

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 29 tháng 06 năm 2012

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		23,001,249,166	23,497,134,132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,215,281,447	22,081,356,950
1. Tiền	111	V.1	22,215,281,447	22,081,356,950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	524,225,800	969,317,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,223,794,600	1,668,886,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(699,568,800)	(699,568,800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,541,919	433,259,982
1. Phải thu của khách hàng	131		-	47,600,000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	248,541,919	234,205,560
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	-	151,454,422
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,200,000	13,200,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,200,000	13,200,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		2,501,135,756	2,590,144,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210	V.6	191,410,756	248,785,204
1. Tài sản cố định hữu hình	221		191,410,756	237,120,754
- Nguyên giá	222		726,441,097	726,441,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(535,030,341)	(489,320,343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	11,664,450
- Nguyên giá	228		121,752,520	121,752,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(121,752,520)	(110,088,070)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	250		2,177,225,000	2,177,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	2,177,225,000	2,177,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		132,500,000	164,133,879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	31,633,879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243	V.5	132,500,000	132,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25,502,384,922	26,087,278,215

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 29 tháng 06 năm 2012

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		165,313,937	79,437,973
I. Nợ ngắn hạn	310		155,313,937	89,437,973
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		149,125,152	187,323,336
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	(3,275,665)	(133,642,413)
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	29,700,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	9,464,450	6,057,050
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		10,000,000	(10,000,000)
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,000,000	(10,000,000)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,337,070,985	26,007,840,242
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		337,070,985	1,007,840,242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430		25,502,384,922	26,087,278,215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 29 tháng 06 năm 2012

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

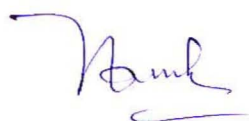
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	1,223,794,600	1,668,886,000
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	1,190,794,600	1,622,086,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	33,000,000	46,800,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	2,177,225,000	2,177,225,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.12	030	1,598,770,250	294,829,223
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	1,598,770,250	294,829,223
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.13	040	116,326,280,000	108,327,602,800
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	-	-
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	116,326,280,000	108,327,602,800
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.14	050	1,391,979,387	4,481,012,192
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.15	051	265,450,319	918,981,001

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2012

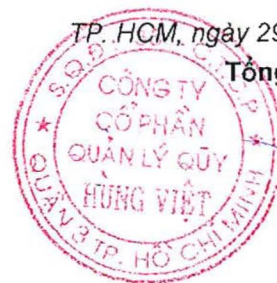
Tổng Giám Đốc



TRẦN HOÀI NAM



LÊ THỊ KIM HOÀNG



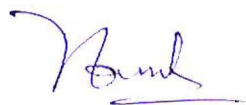

TRẦN VĂN TRỌNG

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	01	V.16	741,681,586	1,456,654,787	675,235,086	1,364,837,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		741,681,586	1,456,654,787	675,235,086	1,364,837,213
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.17	445,008,951	873,992,871	405,141,051	818,902,327
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	20		296,672,635	582,661,916	270,094,035	545,934,886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	567,743,564	1,421,015,619	939,378,861	1,475,000,940
7. Chi phí tài chính	22	V.19	52,127,009	558,597,746	70,993,940	73,334,020
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		440,927,320	978,002,806	465,921,718	958,340,207
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		371,361,870	467,076,983	672,557,238	989,261,599
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		371,361,870	467,076,983	672,557,238	989,261,599
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	106,077,220	130,005,998	102,575,839	165,916,711
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		265,284,650	337,070,985	569,981,399	823,344,888
17. Lãi trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG

TP. HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2012



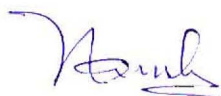
Tổng Giám Đốc

TRẦN VĂN TRỌNG

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		733,794,815	676,706,571
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(440,276,888)	(392,828,162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(86,062,500)	(46,104,750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	(214,621,214)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,802,953,092	1,735,774,587
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,732,416,970)	(672,536,055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		277,991,549	1,086,390,977
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		277,991,549	1,086,390,977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,937,289,898	21,916,290,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22,215,281,447	23,002,681,458

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

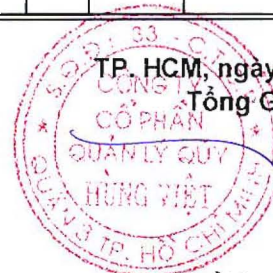
Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG

TP. HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám Đốc



TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Nhân viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Nhân viên quản lý quỹ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG CỦA KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
- Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư tiền mặt bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.
 - Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm kế toán	2 năm

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Kế toán các khoản đầu tư chứng khoán đầu tư với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản chứng khoán đầu tư với mục đích sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách, chỉ trích lập khi có đầy đủ cơ sở hợp lý để xác định giá thị trường. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TTsố 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty ghi nhận khoản dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003. Nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm hàng năm không chi hết được chuyển số dư sang năm sau.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số Vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được công ty ghi nhận là doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác, phí thường hoạt động và doanh thu khác không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu tiền.
- Doanh thu hoạt động tài chính là số lãi phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh và lãi tiền gửi ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh và lãi vay ngân hàng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	4,536,347,948	3,309,639,332
Tiền gửi ngân hàng	17,678,933,499	18,771,717,618
	22,215,281,447	22,081,356,950

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
ACL : Cty XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang			1	20,000
MBB: Ngân hàng TMCP Quân Đội	70,000	1,010,922,600	10,000	128,000,000
PVS: Tổng Cty DVKT Dầu Khí VN				
TCS: Cty CP Than Cao Sơn	7,000	84,832,000		
DQC: Cty CP Bóng Đèn Điện Quang			5,000	71,000,000
PGD: Cty Phân Phối Khí Thấp Áp Dầu Khí VN			1,000	31,300,000
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	10,800	128,040,000	20,000	167,736,000
TPC: Cty CP Nhựa Tân Đại Hưng			15,000	205,000,000
Chứng chỉ quỹ				
VFMVF1: Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VN VF1			70,000	1,019,030,000
	87,800	1,223,794,600	121,001	1,622,086,000

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Đầu năm	
ACL : Cty XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang	1	2,800
DQC: Cty CP Bóng Đèn Điện Quang	5,000	15,500,000
MBB: Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,000	20,000,000
PGD: Cty Phân Phối Khí Thấp Áp Dầu Khí VN	1,000	1,300,000
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	20,000	23,736,000
TPC: Cty CP Nhựa Tân Đại Hưng	15,000	103,000,000
VFMVF1: Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VN VF1	70,000	536,030,000
	121,001	699,568,800

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	248,541,919	234,205,560
	248,541,919	234,205,560

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khác	-	151,454,422
	-	151,454,422

5. Phải thu dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	132,500,000	132,500,000
	132,500,000	132,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	41,796,097	508,524,000	176,121,000	726,441,097
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,796,097	508,524,000	176,121,000	726,441,097
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41,796,097	303,701,819	166,677,426	512,175,342
Số tăng trong kỳ	-	21,188,499	1,666,500	22,854,999
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,796,097	324,890,318	168,343,926	535,030,341
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	204,822,181	9,443,574	214,265,755
Số dư cuối kỳ	-	183,633,682	7,777,074	191,410,756

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	121,752,520	-	-	121,752,520
Hao mòn lũy kế	121,752,520	-	-	121,752,520
Giá trị còn lại	-	-	-	-

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư chứng khoán khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	103,089	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000
	103,089	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	31,633,879
	-	31,633,879

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,636,415)	(133,642,413)
Thuế thu nhập cá nhân	360,750	0
	(3,275,665)	(133,642,413)

10. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
	0	(29,700,000)
	-	(29,700,000)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	9,464,450	6,057,050
	9,464,450	6,057,050

12. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Số dư đầu kỳ	325,856,862
Số tăng trong kỳ	1,272,913,388
Số dư cuối kỳ	1,598,770,250

13. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ phiếu niêm yết		
CLC: Cty CP Cát Lợi	492,800,000	387,200,000
PVS: Tổng Cty CP DVKT Dầu khí VN		760,000
TCL: Cty CP Đại Lý Giao nhận VT Xếp Dỡ Tân Cảng		94,719,600
TCS: Cty CP Than Cao Sơn	497,960,000	952,840,000
VCB: Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN		87,200
VFMVF1: Quỹ đầu tư chứng khoán VN VF1	3,005,520,000	2,468,820,000
Cổ phiếu không niêm yết		
AGM: Cty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang	11,130,000,000	11,130,000,000
CSF: Cty Cổ Phần sợi Thép Kỹ	4,600,000,000	4,600,000,000
Trái phiếu		
Công ty TNHH VN Investment Partners		19,693,176,000
Chứng khoán khác	96,600,000,000	69,000,000,000
	116,326,280,000	108,327,602,800

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

14. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	Cuối quý	Đầu năm
	1,391,979,387	4,481,012,192

15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối quý	Đầu năm
	265,450,319	918,981,001

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	741,681,586	675,235,086
	741,681,586	675,235,086

17. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	445,008,951	405,141,051
	445,008,951	405,141,051

18. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	533,971,314	864,378,861
Lãi đầu tư tài chính	33,772,250	75,000,000
	567,743,564	939,378,861

19. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	43,021,160	68,520,000
Chi phí tái chính khác	9,105,849	2,473,940
	52,127,009	70,993,940

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106,077,220	102,575,839
	106,077,220	102,575,839

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

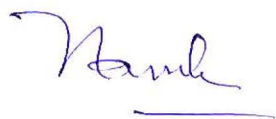
Quý 2 năm 2012

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG

TP. HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN TRỌNG